

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS*

(Kèm theo quyết định số: 434.2022/QĐ - VPCNCL ngày 09 tháng 05 năm 2022 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm Thiên Quỳnh**

Laboratory: **Thien Quynh Lab**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH sản xuất thương mại Thiên Quỳnh**

Organization: **Thien Quynh Product and Trading Company Limited**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hoá**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Phan Thanh Việt**

Người có thẩm quyền ký / Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Phan Thanh Việt	Các phép thử được công nhận/ <i>Accredited tests</i>
2.	Nguyễn Hoàng Anh Vũ	

Số hiệu/ Code: **VILAS 1442**

Hiệu lực công nhận / Period of Validation: **09/05/2025**

Địa chỉ/ Address: **Lô MF10, đường số 5, KCN Đức Hòa 1, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam**

Lot MF10, 5 Street, Duc Hoa 1 Industrial Zone, Duc Hoa Dong Commune, Duc Hoa District, Long An province, Vietnam

Địa điểm/ Location: **Lô MF10, đường số 5, KCN Đức Hòa 1, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam**

Lot MF10, 5 Street, Duc Hoa 1 Industrial Zone, Duc Hoa Dong Commune, Duc Hoa District, Long An province, Vietnam

Điện thoại/ Tel: **(+84) 2723 779 780**

Fax: **(+84) 2723 779 734**

E-mail: **thienquynh.co@gmail.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1442

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Bột cá <i>Fish meal</i>	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác <i>Determination of moisture and other volatile matter content</i>	0,1%	TCVN 4326:2001
2.		Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng Protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Nitrogen conten and calculation of crude Protein content Kjeldahl method</i>	1,5%	TCVN 4328-1: 2007
3.		Xác định hàm lượng Chất béo <i>Determination of fat content</i>	0,2%	TCVN 4331:2001
4.		Xác định tro thô <i>Determination of crude ash</i>	0,1%	TCVN 4327:2007
5.		Xác định hàm lượng clorua hòa tan trong nước Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of water-soluble chlorides content Titrimetric method</i>	0,4%	TCVN 4806-1:2018
6.		Xác định hàm lượng Nitơ amoniac <i>Determination of ammonia nitrogen content</i>	5 mgN/100g	TCVN 10494:2014
7.	Dầu cá <i>Fish oil</i>	Xác định trị số axit và độ axit <i>Determination of Acid value and acidity</i>	0,3 mgKOH/100g	TCVN 6127: 2010
8.		Xác định chỉ số Iốt <i>Determination of Iodine value</i>	Đến/to 200	TCVN 6122 : 2015
9.		Xác định trị số Peroxit Phương pháp xác định điểm kết thúc chuẩn độ iốt (quan sát bằng mắt) <i>Determination of Peroxide value lodometric (visual) endpoint determination</i>	0,5 mEq/kg	TCVN 6121 : 2018
10.		Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi <i>Determination of Moisture and volatile matter content</i>	0,1 %	TCVN 6120 : 2018

Ghi chú/ Note: